

CTY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *12*./CBTT.2016

V/v: Công bố thông tin BCTC đã kiểm toán
2015 của CPC

Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

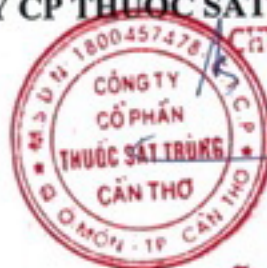
1. Tên công ty: CÔNG TY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
2. Mã chứng khoán: CPC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 14 quốc lộ 91 phường Phước Thới quận Ô Môn thành phố Cần Thơ
4. Điện thoại: 07103 861770 Fax: 07103 861798
5. Người công bố thông tin: NGUYỄN VĂN TRUNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
6.1 Báo cáo tài chính năm 2015 đã kiểm toán của CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ được lập ngày 24 tháng 03 năm 2016 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC. Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.tstcantho.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:...

TM.CTY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ



Nguyễn Văn Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG
CẦN THƠ**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ
Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Cần Thơ được thành lập theo Quyết định số 1462/QĐ-CT.UB ngày 26 tháng 4 năm 2002 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ (nay là Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800457478, đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 5 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại : 07103.861.770
- Fax : 07103.861.798

Công ty đã làm thủ tục thành lập chi nhánh tại Campuchia nhưng nhiệm vụ chủ yếu trước mắt là đăng ký các tên thuốc và giữ hình thức hạch toán báo số về Công ty.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học và hóa chất các loại;
- Nhập khẩu, kinh doanh phân bón, máy móc thiết bị, dụng cụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh thuốc và hóa chất dùng trong môi trường nuôi trồng thủy sản. Sản xuất kinh doanh sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản. Sản xuất kinh doanh thủy sản làm giống, chất bổ sung cho thức ăn và thức ăn chăn nuôi cho nuôi trồng thủy sản;
- Chế biến thủy hải sản xuất khẩu;
- Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất phục vụ nông nghiệp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên
Ông Phan Đăng Trúc	Thành viên
Ông Võ Việt Thanh	Thành viên
Ông Phan Văn Mưa	Thành viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Thái	Trưởng ban kiểm soát
Ông Dương Minh Thành	Thành viên
Ông Hồ Văn Hỷ	Thành viên

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Trung	Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ông NGUYỄN VĂN TRUNG

Chủ tịch

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Số: 099/2016/BCKT-HCM.00632

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2016, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phát ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính tại ngày 24 tháng 03 năm 2015.



TRANG ĐẶC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ

Km 14 Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.756.204.892	100.039.428.252
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.791.264.363	27.284.750.674
Tiền	111		7.291.264.363	2.284.750.674
Các khoản tương đương tiền	112		23.500.000.000	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.239.484.116	30.400.873.311
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	37.435.398.705	28.668.721.714
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	622.557.000	1.585.207.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	786.272.894	1.146.944.597
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.604.744.483)	(1.000.000.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		34.210.203.495	42.226.668.202
Hàng tồn kho	141	5.7	34.210.203.495	42.226.668.202
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		515.252.918	127.136.065
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		266.515.500	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	248.737.418	127.136.065
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	170		102.756.204.892	100.039.428.252

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ

Km 14 Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.774.482.879	15.381.534.859
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		12.639.777.116	12.798.191.846
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	12.174.658.854	12.221.966.754
- Nguyên giá	222		41.604.146.975	40.218.921.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.429.488.121)	(27.996.955.150)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	465.118.262	576.225.092
- Nguyên giá	228		924.913.300	924.913.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(459.795.038)	(348.688.208)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.552.217.500	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.552.217.500	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.582.488.263	2.583.343.013
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	3.582.488.263	2.583.343.013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		120.530.687.771	115.420.963.111

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ

Km 14 Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		40.215.007.344	35.835.247.184
Nợ ngắn hạn	310		39.535.007.344	35.155.247.184
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	4.231.125.171	1.578.548.382
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	15.617.540	65.767.993
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13	1.049.744.493	1.464.936.354
Phải trả người lao động	314		1.712.600.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	441.631.188	1.226.137.448
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		719.000.000	39.711.632
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	761.167.012	2.659.934.167
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	29.533.553.420	27.284.287.688
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.17	1.070.568.520	835.923.520
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		680.000.000	680.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	680.000.000	680.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.315.680.427	79.585.715.927
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	80.315.680.427	79.585.715.927
Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.030.500.000	43.030.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.030.500.000	43.030.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		8.291.518.300	8.291.518.300
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.261.176.032	12.261.176.032
Cổ phiếu quỹ	415		(4.000.872.355)	(4.000.872.355)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.303.050.000	4.303.050.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.430.308.450	15.700.343.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.048.329.162	5.234.444.060
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.381.979.288	10.465.899.890
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		120.530.687.771	115.420.963.111



NGUYỄN DUY LINH
Người lập biểu



QUÁCH THỊ THÚY
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN TRUNG
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ

Km 14 Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	195.713.647.300	211.214.135.147
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	-	1.799.470.000
Doanh thu thuần	10		195.713.647.300	209.414.665.147
Giá vốn hàng bán	11	6.2	159.597.000.328	173.906.813.813
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		36.116.646.972	35.507.851.334
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.554.414.049	4.397.939.516
Chi phí tài chính	22	6.4	3.602.294.688	6.198.697.835
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.238.139.331	1.960.093.470
Chi phí bán hàng	25	6.5	8.549.225.549	9.209.124.470
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	13.843.105.786	12.495.359.235
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.676.434.998	12.002.609.310
Thu nhập khác	31	6.7	2.378.461.788	2.299.175.840
Chi phí khác	32		365.130.988	692.955.843
Lợi nhuận khác	40		2.013.330.800	1.606.219.997
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.689.765.798	13.608.829.307
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	3.307.786.510	3.142.929.417
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.381.979.288	10.465.899.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.789	2.079



NGUYỄN DUY LINH
Người lập biểu



QUÁCH THỊ THÚY
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN TRUNG
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CÁN THƠ

Km 14 Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		197.787.854.869	225.194.903.749
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(139.768.044.812)	(168.364.588.035)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.283.923.832)	(14.408.338.986)
Tiền lãi vay phải trả	04		(1.272.547.269)	(1.930.775.800)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.908.301.035)	(3.937.670.844)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.327.341.684	13.408.039.860
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(29.543.447.662)	(21.120.307.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.338.931.943	28.841.262.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.975.593.866)	(1.139.677.205)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		210.909.090	874.545.453
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.110.575.483	959.481.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.654.109.293)	694.349.606
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		99.622.304.705	124.093.712.745
Tiền trả nợ gốc vay	34		(99.657.872.650)	(134.970.430.003)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.266.685.016)	(8.034.304.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.302.252.961)	(18.911.021.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.382.569.689	10.624.591.174
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.284.750.674	15.138.256.800
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		123.944.000	1.521.902.700
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	30.791.264.363	27.284.750.674



NGUYỄN DUY LINH
Người lập biểu



QUÁCH THỊ THÚY
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN TRUNG
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Cần Thơ là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học và hóa chất các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm tài chính trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 196 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là 205 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) đo việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, có phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	2015	2014
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 18 năm	04 – 08 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 18 năm	03 – 09 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 – 16 năm	04 – 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm	03 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty và đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông	Cổ đông lớn
Thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	86.087.000	44.510.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	4.581.612.654	2.159.808.207
- USD	2.623.564.709	80.432.467
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng - VND	23.500.000.000	25.000.000.000
	30.791.264.363	27.284.750.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	116.243,53	2.623.564.709
5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Thanh Sơn Hòa Nông	469.949.550	163.009.350
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Hằng Duy	6.812.194.768	6.219.827.817
Đại lý Vật tư Nông nghiệp Phạm Trường Giang	4.184.393.854	-
Các khách hàng khác	25.968.860.533	22.285.884.547
	37.435.398.705	28.668.721.714
5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Ông Nguyễn Văn Giới	-	1.400.820.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Cơ Khí Thanh Nhả	116.500.000	116.500.000
Công ty TNHH Sản Xuất – Thương Mại – Dịch Vụ CTM Ngọc Thành	425.920.000	-
Các nhà cung cấp khác	80.137.000	67.887.000
	622.557.000	1.585.207.000
5.4 Phải thu ngắn hạn khác		
	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền bán hàng từ nhân viên đã nghỉ việc	170.357.639	170.357.639
Phải thu lãi tiền gửi dự thu	-	22.195.414
Phải thu tiền tạm ứng công tác phí	549.353.505	171.951.544
Phải thu tiền tạm ứng chi phí thành lập CN Campuchia	-	697.840.000
Phải thu tiền thù lao HĐQT & BKS ứng trước	66.000.000	66.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	561.750	18.600.000
	786.272.894	1.146.944.597

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CÀN THƠ
Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng						
Đại lý vật tư nông nghiệp Trần Xuân Mai	Trên 3 năm	225.160.111	-	Từ 1 đến 2 năm	225.160.111	225.160.111
Đại lý vật tư nông nghiệp Võ Thị Tuyết Hồng	Trên 3 năm	31.200.120	-	Từ 1 đến 2 năm	31.200.120	31.200.120
Đại lý vật tư nông nghiệp Tích Tháo	Trên 3 năm	1.000.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trần Gia Phát	Từ 1 đến 2 năm	98.779.227	49.389.614	Từ 6 tháng đến 1 năm	119.865.227	119.865.227
Phải thu tiền đã ứng trước để mua hàng						
Công ty Cổ Phần Môi Trường Đất Việt	Trên 3 năm	12.137.000	-	Trên 3 năm	12.137.000	12.137.000
Công ty TNHH Sản Xuất – Thương Mại – Dịch Vụ CTM Ngọc Thành	Trên 3 năm	116.500.000	-	Trên 3 năm	116.500.000	116.500.000
Phải thu chiếm dụng tiền bán hàng						
Ông Lê Chí Thanh		170.357.639	-		170.357.639	170.357.639
		<u>1.654.134.097</u>	<u>49.389.614</u>		<u>1.675.220.097</u>	<u>675.220.097</u>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn VND	Nợ phải thu, cho vay dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(604.744.483)	-	(604.744.483)
Tại ngày 31/12/2015	<u>(1.604.744.483)</u>	<u>-</u>	<u>(1.604.744.483)</u>

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.761.952.588	-	23.917.675.475	-
Thành phẩm	11.448.250.907	-	18.301.518.132	-
Hàng hóa	-	-	7.474.595	-
	<u>34.210.203.495</u>	<u>-</u>	<u>42.226.668.202</u>	<u>-</u>

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
 Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	17.259.617.180	11.537.681.632	11.249.655.065	171.968.027	40.218.921.904
Mua trong năm	-	139.230.000	585.327.272	-	724.557.272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	824.956.364	236.895.455	-	-	1.061.851.819
Giảm do thanh lý	-	-	(401.184.020)	-	(401.184.020)
Tại ngày 31/12/2015	18.084.573.544	11.913.807.087	11.433.798.317	171.968.027	41.604.146.975
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	14.103.553.424	8.563.821.315	5.182.265.165	147.315.246	27.996.955.150
Khấu hao trong năm (*)	485.674.607	576.442.862	768.910.128	2.689.394	1.833.716.991
Giảm do thanh lý	-	-	(401.184.020)	-	(401.184.020)
Tại ngày 31/12/2015	14.589.228.031	9.140.264.177	5.549.991.273	150.004.640	29.429.488.121
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	3.156.063.756	2.973.860.317	6.067.389.900	24.652.781	12.221.966.754
Tại ngày 31/12/2015	3.495.345.513	2.773.542.910	5.883.807.044	21.963.387	12.174.658.854

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2015	12.553.816.950	4.145.961.170	1.771.730.199	139.695.300	18.611.203.619
Tại ngày 31/12/2015	12.553.816.950	4.828.661.170	1.577.702.179	171.968.027	19.132.148.326

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 3.128.037.414 VND đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

(*) Trong năm 2015, Công ty đã thay đổi mức khấu hao của các tài sản cố định hữu hình như sau:

	Mức khấu hao mới (1) VND	Mức khấu hao cũ (2) VND	Chênh lệch (1) - (2) VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	485.674.607	841.667.074	(355.992.467)
Máy móc thiết bị	576.442.862	1.046.182.126	(469.739.264)
Phương tiện vận tải	768.910.128	1.465.545.765	(696.635.637)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.689.394	5.378.788	(2.689.394)
	1.833.716.991	3.358.773.753	(1.525.056.762)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÚNG CẦN THƠ
 Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	200.000.000	724.913.300	924.913.300
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	200.000.000	724.913.300	924.913.300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	200.000.000	148.688.208	348.688.208
Khấu hao trong năm	-	111.106.830	111.106.830
Tại ngày 31/12/2015	200.000.000	259.795.038	459.795.038
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	-	576.225.092	576.225.092
Tại ngày 31/12/2015	-	465.118.262	465.118.262

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2015	200.000.000	-	200.000.000
Tại ngày 31/12/2015	200.000.000	-	200.000.000

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.034.734.875	-
Tiền thuê đất khu công nghiệp	2.410.369.369	2.507.389.088
Chi phí bảo trì phần mềm	137.384.019	75.953.925
	3.582.488.263	2.583.343.013

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Bao Bì Tín Thành	969.278.200	211.329.800
Công ty TNHH Sản Xuất – Thương Mại Nhựa Cường Phát	210.097.679	144.274.900
Công ty TNHH Thương Mại Tiếp Thị CMS	450.000.000	-
HAOYUAN INDUSTRIES (SHANGHAI) CO., LTD	1.042.700.400	-
Công ty TNHH Công Thương Hoa Mai	316.207.760	265.733.050
Các nhà cung cấp khác	1.242.841.132	957.210.632
	4.231.125.171	1.578.548.382

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
 Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	219.235.388	-	664.414.001	(478.950.936)	404.698.453	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	(127.136.065)	5.199.886.417	(5.276.498.804)	-	(203.748.452)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	229.913.319	(274.902.285)	-	(44.988.966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.239.880.166	-	3.307.786.510	(3.908.301.036)	639.365.640	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.820.800	-	1.244.030.177	(1.244.170.577)	5.680.400	-
Thuế nhà đất	-	-	7.842.269	(7.842.269)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.785.351	(5.785.351)	-	-
	1.464.936.354	(127.136.065)	10.659.658.044	(11.196.451.258)	1.049.744.493	(248.737.418)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thu nhập từ các hoạt động phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2015 VND	2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.689.765.798	13.608.829.307
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	345.627.428	677.213.498
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	15.035.393.226	14.286.042.805
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.307.786.510	3.142.929.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.307.786.510	3.142.929.417

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
 Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí quà tặng khách hàng	-	155.119.418
Chi phí hỗ trợ bán hàng	296.000.000	290.071.652
Chi phí hoạt động của chi nhánh Campuchia	107.562.318	660.155.712
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	38.068.870	120.790.666
	441.631.188	1.226.137.448

5.13 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	56.764.800	56.943.840
Bảo hiểm xã hội	-	36.339.740
Cổ tức phải trả	432.864.771	567.762.104
Hàng hóa tạm mượn	242.490.038	-
Chiết khấu phải trả	29.438.363	1.993.508.363
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	5.380.120
	761.167.012	2.659.934.167

5.13.2 Phải trả dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phải trả dài hạn khác là khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn với số tiền là 680.000.000 VND.

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Vay ngắn hạn VIETCOMBANK - chi nhánh Cần Thơ	22.655.697.820	22.655.697.820	11.438.920.020	11.438.920.020
Vay ngắn hạn ngân hàng HSBC VN - chi nhánh Cần Thơ	6.877.855.600	6.877.855.600	13.293.670.268	13.293.670.268
Vay ngắn hạn ngân hàng VIB Cần Thơ	-	-	2.551.697.400	2.551.697.400
	29.533.553.420	29.533.553.420	27.284.287.688	27.284.287.688

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
 Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2015 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Tăng do chênh lệch tỷ giá VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Giảm do chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	27.284.287.688	99.622.304.705	3.987.762.714	(99.657.872.650)	(1.702.929.037)	29.533.553.420

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất từ 3,2%/năm đến 4%/năm và được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 5.6 và 5.7).

5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2015 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2015 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	835.923.520	1.000.000.000	(765.355.000)	1.070.568.520
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	356.997.466	(356.997.466)	-
	835.923.520	1.356.997.466	(1.122.352.466)	1.070.568.520

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ
Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.16 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	43.030.500.000	8.291.518.300	10.861.176.032	(4.000.872.355)	4.303.050.000	-	16.894.982.673	79.380.354.650
Lãi trong năm 2014	-	-	-	-	-	-	10.465.899.890	10.465.899.890
Điều chỉnh lợi nhuận theo cơ quan thuế	-	-	-	-	-	-	140.938.096	140.938.096
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.400.000.000	(1.400.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.372.108.698)	(1.372.108.698)
Chi trả lãi, thường Hội đồng quản trị, BKS	-	-	-	-	-	-	(8.162.900.000)	(8.162.900.000)
Chi nộp phạt vi phạm hành chính	-	-	-	-	-	-	(788.726.711)	(788.726.711)
Chuyển sang vốn khác của chủ sở hữu	-	-	1.400.000.000	-	-	(1.400.000.000)	(77.741.300)	(77.741.300)
Tại ngày 31/12/2014	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	4.303.050.000	-	15.700.343.950	79.585.715.927
Phân loại lại số dư đầu năm (*)	-	-	-	-	(4.303.050.000)	4.303.050.000	-	-
Tại ngày 01/01/2015	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	-	4.303.050.000	15.700.343.950	79.585.715.927
Lãi trong năm 2015	-	-	-	-	-	-	11.381.979.288	11.381.979.288
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.356.997.466)	(1.356.997.466)
Chi trả lãi, thường Hội đồng quản trị, BKS	-	-	-	-	-	-	(623.215.922)	(623.215.922)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(8.177.632.000)	(8.177.632.000)
Chi nộp thuế thu nhập cá nhân đầu tư vốn	-	-	-	-	-	-	(494.169.400)	(494.169.400)
Tại ngày 31/12/2015	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	-	5.303.050.000	15.430.308.450	80.315.680.427

(*) Công ty phân loại lại số dư đầu năm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
 Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.16.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương Mại – Dịch Vụ Thanh Sơn Hóa Nông	7.100.100.000	16,50	7.100.100.000	16,50
Cổ phiếu quỹ	2.216.000.000	5,15	2.216.000.000	5,15
Các cổ đông khác	33.714.400.000	78,35	33.714.400.000	78,35
	43.030.500.000	100	43.030.500.000	100

5.16.3 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.303.050	4.303.050
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.303.050	4.303.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	221.600	221.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.081.450	4.081.450
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.16.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm 2015 Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015.NQ.ĐHĐCĐ.CPC ngày 15 tháng 4 năm 2015 và chi nộp thuế đầu tư vốn theo biên bản số 01/2016.BB.HĐQT.CPC ngày 18 tháng 01 năm 2016 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	8.177.632.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	1.000.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	1.356.997.466
Chi thù lao, thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát	623.215.922
Chi nộp thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	494.169.400

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	116.243,53	3.785,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

6.1.1 Tổng doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	199.919.231	3.686.756.199
Doanh thu bán thành phẩm	186.228.297.244	196.962.043.018
Doanh thu gia công	5.577.694.320	5.742.115.570
Doanh thu khác	3.707.736.505	4.823.220.360
	<u>195.713.647.300</u>	<u>211.214.135.147</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH Thương Mại – Dịch Vụ Thanh Sơn Hóa Nông	3.019.539.270	3.569.211.925

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	1.799.470.000

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn hàng hóa	139.561.549	5.791.934.104
Giá vốn thành phẩm	152.640.285.378	159.881.345.820
Giá vốn gia công	3.769.203.166	5.605.474.917
Giá vốn khác	3.047.950.235	2.628.058.972
	<u>159.597.000.328</u>	<u>173.906.813.813</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	1.410.922.856	981.676.772
Lãi chênh lệch tỷ giá	262.180.554	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	881.310.639	3.416.262.744
	<u>2.554.414.049</u>	<u>4.397.939.516</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
 Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.4 Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	1.238.139.331	1.960.093.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.364.155.357	4.238.604.365
	<u>3.602.294.688</u>	<u>6.198.697.835</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	3.734.718.326	2.720.235.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	713.626.815	1.266.177.793
Chi phí bán hàng khác	4.100.880.408	5.222.711.518
	<u>8.549.225.549</u>	<u>9.209.124.470</u>

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.354.859.060	8.085.822.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.089.557	274.014.716
Chi phí quản lý khác	4.277.157.169	4.135.521.719
	<u>13.843.105.786</u>	<u>12.495.359.235</u>

6.7 Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	210.909.090	874.545.453
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(180.110.509)
Hoàn nhập chi phí trích thừa	1.910.000.000	1.400.000.000
Thu nhập khác	257.552.698	204.740.896
	<u>2.378.461.788</u>	<u>2.299.175.840</u>

6.8 Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN	118.399.719	677.213.498
Các khoản phạt về thuế, hành chính	227.227.709	-
Chi phí khác	19.503.560	15.742.345
	<u>365.130.988</u>	<u>692.955.843</u>

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.381.979.288	10.465.899.890
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trừ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.980.213.388)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.381.979.288	8.485.686.502
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.081.450	4.081.450
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.789	2.079

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	138.494.120.566	156.859.194.834
Chi phí nhân công	22.597.614.408	22.596.753.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.944.823.821	3.544.450.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.348.563.931	4.835.974.047
Chi phí bằng tiền khác	7.007.260.540	7.843.118.955
	175.392.383.266	195.679.492.146

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	29.533.553.420	-	29.533.553.420
Phải trả người bán	4.231.125.171	-	4.231.125.171
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.115.077.240	680.000.000	1.795.077.240
	34.879.755.831	680.000.000	35.559.755.831

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

			VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	27.284.287.688	-	27.284.287.688
Phải trả người bán	1.578.548.382	-	1.578.548.382
Phải trả khác và chi phí phải trả	3.225.025.931	680.000.000	3.905.025.931
	32.087.862.001	680.000.000	32.767.862.001

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.6 và 5.7*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	36.247.285.976	27.668.721.714	36.247.285.976	27.668.721.714
<i>Các khoản phải thu khác</i>	615.915.255	1.146.944.597	615.915.255	1.146.944.597
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	30.791.264.363	27.284.750.674	30.791.264.363	27.284.750.674
Tổng cộng	67.654.465.594	56.100.416.985	67.654.465.594	56.100.416.985
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	29.533.553.420	27.284.287.688	29.533.553.420	27.284.287.688
<i>Phải trả người bán</i>	4.231.125.171	1.578.548.382	4.231.125.171	1.578.548.382
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	1.795.077.240	3.905.025.931	1.795.077.240	3.905.025.931
Tổng cộng	35.559.755.831	32.767.862.001	35.559.755.831	32.767.862.001

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2015 VND	2014 VND
Tiền lương	842.400.000	730.080.000
Các khoản phúc lợi khác	222.862.268	277.745.342
	<u>1.065.262.268</u>	<u>1.007.825.342</u>

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết cũng như các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết ngoài Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông. Giao dịch phát sinh với Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông như sau:

	2015 VND	2014 VND
Gia công	1.594.876.270	1.973.002.290
Phải trả cổ tức	1.346.878.500	1.343.170.950

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
 Km 14, quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng gia công.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

8.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo qui định của chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.3 Số liệu so sánh

8.3.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán đã được phân loại cho phù hợp với quy định của Thông tư 200 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

8.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	258.553.053	888.391.544	1.146.944.597	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	888.391.544	(888.391.544)	-	(i)
Chi phí trả trước dài hạn	261	3.260.556.511	(677.213.498)	2.583.343.013	(ii)
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	4.303.050.000	4.303.050.000	(i)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	11.143.113.388	(677.213.498)	10.465.899.890	(iii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập khác	31	2.479.286.349	(180.110.509)	2.299.175.840	(i)
Chi phí khác	32	195.852.854	497.102.989	692.955.843	(i)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.730	(651)	2.079	(i)

(i) Phân loại lại

(ii) Điều chỉnh hồi tố phân bổ tiền thuê đất và tiền sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

(iii) Ảnh hưởng lợi nhuận do phân bổ tiền thuê đất và tiền sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN DUY LINH
Người lập biểu



QUÁCH THỊ THÚY
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN TRUNG
Tổng Giám đốc
TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2016